

Số: 332/2020/QĐST-HNGĐ

Quận 7, ngày 06 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 308/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Bà Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1987; địa chỉ: phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, các điều 54, 55, 58; 81, 82, 83, 84, 110, 112, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và những thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Bà Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1987; địa chỉ: phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Ngọc H ông Phạm Minh T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận ký kết hôn số 69, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2 Về con chung: Có hai con chung Phạm Thái H, sinh ngày 09/5/2010, giới tính: Nam và Phạm Thái Minh T, sinh ngày 06/11/2015, giới tính: Nữ. Sau khi ly hôn cả hai thống nhất giao cả hai con chung cho bà Thái Thị Ngọc H nuôi dưỡng, ông Phạm Minh T cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng (Mỗi con 3.000.000 đồng/tháng). Việc cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 10/7/2020 vào ngày 10 dương lịch hàng tháng cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Ông Phạm Minh T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Bà Thái Thị Ngọc H không được lợi dụng quyền nuôi con để cản trở việc thăm nuôi, chăm sóc giáo dục con chung của ông Phạm Minh T.

Trong trường hợp ông Phạm Minh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông Phạm Minh T phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì được hiện theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2.3 Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có nợ chung.

3. Về án phí ly hôn: Bà Thái Thị Ngọc H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 46.750.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0032640 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Thái Thị Ngọc H số tiền 46.450.000 (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- UBND Phường 3, Quận 4, Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (TK.Trang).

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Bùi Viết Bình